TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **20**/2019/HNGĐ-PT Ngày 17-5-2019	
V/v tranh chấp ly hôn chia tài sản chung khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thăng
Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý
Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 174/2018/HNGĐ-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị MV, sinh năm 1961.
Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà MV: Luật sư Nguyễn Minh H – Văn phòng luật sư T, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn MC, sinh năm 1956.
Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông MC: Luật sư Vũ Ngọc A – Văn phòng luật sư V, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958.
2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964.
Cùng địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965.
4. Ông Nguyễn Gia D, sinh năm 1961.
Cùng địa chỉ: Số B, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955.
Địa chỉ: Số M, tổ H, ấp H, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1954.
Địa chỉ: Số X, đường N, tổ M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1955.
Địa chỉ: Số H, tổ N, ấp S, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Phạm Thanh T4, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Trần Thị D, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Số M, khu phố S, phường T, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Mai Thị H, sinh năm 1957.
8. Anh Phạm Văn D, sinh năm 1986.
9. Ông Trần Văn V, sinh năm 1960.
10. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961.
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

11. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Số B, ấp E, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị MV – nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn – bà Phạm Thị MV, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà MV và ông MC chung sống với nhau từ năm 1981 tại Cần Thơ, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1983, bà MV và ông MC chuyển đến xã B, huyện L sinh sống.

Năm 2011, do có mâu thuẫn, bà MV và các con ra ngoài thuê phòng trọ ở. Tuy nhiên, vì còn tình cảm với ông MC và là người theo đạo thiên chúa nên bà MV không đồng ý ly hôn ông MC.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1987; Nguyễn Văn T3, sinh năm 1991. Hiện các con chung đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà MV và ông MC tạo lập được tài sản chung gồm:

1. Thửa đất số 420, tờ bản đồ số 4, xã B có diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng là 1.405m^2, đã bị thu hồi 255m^2, còn lại 1.150m^2 (Số mới là thửa 47c, tờ bản đồ 18, diện tích 1.127m^2). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ 943316 ngày 07/6/2006, do ông Nguyễn Văn L đứng tên.

2. Thửa đất số 422, tờ bản đồ số 4, xã B có diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng là 2.560m^2, đã bị thu hồi 530m^2, còn lại 2.030m^2 (Số mới là thửa 47a, tờ bản đồ 18, diện tích 1.888,6m^2). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AĐ 943317 ngày 07/6/2006, do ông Nguyễn Văn L đứng tên.

Nguồn gốc hai thửa đất, số 420 và 422 này nằm trong tổng diện tích đất 20.000m^2 mà bà MV và ông MV mua của ông U. Sau đó, bà MV, ông MC chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L. Đến năm 1998, vợ chồng ông Lâm chuyển nhượng lại cho bà MV ông MC nhưng chưa sang tên.

3. Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 4, xã B, diện tích 10.712m^2 (Số mới là thửa 57, tờ bản đồ số 19, diện tích 10.839,6m^2). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BB384663 ngày 25/10/2010 do bà MV, ông MC đứng tên.

4. Thửa đất số 642, tờ bản đồ số 4, xã B, diện tích 307m^2. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BB422684 ngày 25/10/2010 do bà MV, ông MC đứng tên.

5. Thửa đất số 627, tờ bản đồ số 4, xã B, diện tích 357m^2. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AO464737 ngày 20/6/2009 do bà MV, ông MC đứng tên.

(Hai thửa đất số 642 và 627 này theo bản đồ hiện trạng số 9147/2017 ngày 13/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L có số mới là thửa 47d, tờ bản đồ số 18, diện tích 902.3m^2).

6. Thửa đất số 641, tờ bản đồ số 4, xã B, diện tích 366m^2. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BB384665 ngày 25/10/2010 do bà MV, ông MC đứng tên.

7. Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 4, xã B, diện tích 516m^2. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO464738 ngày 29/6/2009 do bà MV, ông MC đứng tên.

(Hai thửa đất số 641 và 421 này theo bản đồ hiện trạng số 9147/2017 ngày 13/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L có số mới là thửa 47b, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.036,5m^2).

Các thửa đất số 418, 642, 627, 641, 421 này có nguồn gốc như sau: Năm 1982 cha, mẹ ông M và ông Nguyễn Văn T có hùn mua của ông L một phần đất diện tích 13.000m^2 tại xã B. Cuối năm 1982, ông T bán lại phần hùn cho cha, mẹ ông M. Đầu năm 1983, bà MV lên xã B sống với ông MC. Sau đó, vợ chồng bà canh tác trên phần đất 13.000m^2 này được 02 vụ thì dư ra một số tiền. Đến cuối

năm 1983, bà MV và ông MC dùng số tiền này mua của ông U (tên thật là Phạm Thanh T) phần đất diện tích 20.000m^2. Bà MV là người đưa tiền cho ông MC đi mua đất. Việc mua đất hai bên không lập giấy tờ gì. Sau khi ông MC mua được phần đất này, bà MV và ông MC trực tiếp quản lý, sử dụng và canh tác trên đất.

Năm 2008, ông MC đi trốn thực hiện nghĩa vụ thi hành án nên có nói bà MV đi làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010, Nhà nước cấp cho bà MV, ông MC giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 05 thửa đất nêu trên.

8. Căn nhà cấp 4 diện tích 132m^2 (bao gồm cả nhà bếp 60m^2), chuồng heo diện tích 358,8m^2 và 03 ao cá.

Bà MV yêu cầu ông MC chia một nửa tài sản và đề nghị được nhận diện tích đất 8.635,9m^2, thửa 57a, tờ bản đồ số 19 và 651.9m^2, thửa số 47a, tờ bản đồ số 18 cùng nhà ở, chuồng heo và ao cá.

Bà MV đề nghị giao cho ông MC diện tích đất 4.302,5m^2, thửa số 47b, tờ bản đồ số 18 và 1.834,2m^2, thửa 57b tờ bản đồ số 19. Bà MV sẽ thanh toán lại cho ông MC giá trị chênh lệch tài sản được nhận.

Đối với mái che diện tích 41,5m^2 là tài sản riêng của ông MC, bà MV yêu cầu ông MC tháo dỡ. Bà đồng ý dành cho ông MC diện tích 369.5m^2 đất thửa 57a, tờ bản đồ số 19 để làm đường đi vào đất.

Về nợ chung: Vợ chồng bà MV có số nợ chung tiền mua cám heo của bà Nguyễn Thị T là 24.000.000đ. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà MV không có ý kiến.

Trên phần đất tranh chấp có 11 cây bưởi, 01 cây xoài, 20 cây mít, hệ thống tưới tiêu, rau bù ngót, 01 cây vú sữa, 03 cây dừa, bà MV không tranh chấp và yêu cầu định giá vì có giá trị không đáng kể.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn MC, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông MC và bà MV chung sống với nhau từ năm 1981 tại Cần Thơ, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 1983, ông MC, bà MV đến xã B, huyện L sinh sống.

Do mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng ông MC đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Ông MC đề nghị Tòa án cho ly hôn bà MV.

Về con chung: Ông MC, bà MV có 04 người con là Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985; Nguyễn Thị T2, sinh năm 1987; Nguyễn Văn T3, sinh năm 1991. Hiện các con đã trưởng thành, có khả năng lao động để tự nuôi bản thân.

Về tài sản chung: Ông MC, bà MV có tài sản chung là hai thửa đất số 420, 422, tờ bản đồ số 4, tại xã B, huyện L. Đất có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích đất 20.000m^2 mà cha mẹ ông MC cho ông MC năm 1983. Sau đó, ông MC, bà MV chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L. Năm 1998, vợ chồng ông L chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông MC. Đất này đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất do ông L đứng tên. Năm 2003, nhà nước đã thu hồi một phần diện tích là 3.700m^2.

Ngoài ra, vợ chồng ông MC có tài sản chung là nhà ở gia đình diện tích 72m^2 xây dựng năm 1997, chuồng heo xây dựng năm 1999 và 03 ao cá trên đất.

Ông MC đề nghị được nhận tài sản và thanh toán lại cho bà MV một nửa giá trị đối với hai thửa đất, căn nhà, chi phí đào 03 ao cá và chuồng heo.

Đối với các tài sản còn lại mà bà MV tranh chấp, ông MC có ý kiến như sau:

Quyền sử dụng các thửa đất số 418, 642, 627, 641, 421, tờ bản đồ số 4, xã B là tài sản riêng của ông MC.

Các thửa đất trên có nguồn gốc nằm trong diện tích 20.000m^2 cha ông MC là cụ Nguyễn Văn B mua của ông U năm 1982. Trước năm 1982, cụ B có giao cho ông MC canh tác tại xã B phần đất diện tích 13.000m^2. Sau khi mua phần đất 20.000m^2, cụ B cho ông MC và lấy lại phần đất 13.000m^2 để sử dụng.

Đất này cụ B cho riêng ông MC và nói bằng miệng, không lập giấy tờ gì, việc này bà MV cũng biết.

Năm 1983, bà MV đưa con lớn mới sinh 04 tháng tuổi lên xã B chung sống với ông MC và 02 vợ chồng canh tác trên phần đất 20.000m^2 này.

Năm 2007, ông MC bị kết án phạt tù nhưng vì đi trồng cao su ở Bình Thuận 02 năm nên ông có làm đơn hoãn thi hành án. Năm 2008, bà MV ở nhà làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích 20.000m^2 đất nhưng không trao đổi ông nên ông MC không biết, không có ý kiến.

Năm 2009, ông MC đi chấp hành án. Đến tháng 6/2010, chấp hành án xong, về xã B trình diện ông MC mới biết việc bà MV đi kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, căn nhà bếp và phần mái che là do ông MC thuê người xây dựng năm 2014 bằng nguồn tiền riêng sau khi bà MV đã bỏ đi từ năm 2011, đây cũng là tài sản riêng của ông MC.

Ông MC không đồng ý yêu cầu của bà MV đòi chia các thửa đất số 418, 642, 627, 641, 421, tờ bản đồ số 4, xã B cùng căn nhà bếp và mái che trên đất.

Trên phần đất tranh chấp có 11 cây bưởi, 01 cây xoài, 20 cây mít, hệ thống tưới tiêu, rau bù ngót, 01 cây vú sữa, 03 cây dừa, ông MC không tranh chấp và yêu cầu định giá vì có giá trị không đáng kể.

Về nợ chung: Ông MC không thừa nhận vợ chồng có nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn L, trình bày:

Về nguồn gốc, hai thửa đất 420, 422, tờ bản đồ số 04, xã B do ông L và vợ là bà N nhận chuyển nhượng. Năm 2006, vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 11/6/2010, ông L và bà N làm hợp đồng tặng cho

quyền sử dụng đất cho ông MC và bà MV. Đến nay thủ tục sang tên chưa hoàn tất. Tuy nhiên, ông MC, bà MV đã quản lý sử dụng đất từ năm 2010.

Nay bà MV khởi kiện ông MC, ông L không có ý kiến gì để các bên tự giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Gia D, trình bày:

Năm 2010, bà MV mua cám nuôi heo của bà T, ông D. Bà MV còn nợ số tiền là 24.000.000đ. Ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, để vợ chồng bà tự thỏa thuận giải quyết với bà MV.

Tại bản án sơ thẩm số 174/2018/HNGĐ-ST ngày 23/10/2018, Tòa án nhân dân huyện L quyết định:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn MC, ông Nguyễn Văn MC được ly hôn bà Phạm Thị MV.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị MV.

Công nhận diện tích đất 3.015,6m^2 thửa số 47a, 47c, tờ bản số 18, xã B; nhà ở diện tích 72m^2; tiền chi phí đào 03 cái ao nuôi cá và chuồng nuôi heo diện tích 358,8m^2 là tài sản chung của bà MV, ông MC, chia cho mỗi người một nửa. Giao cho ông MC sở hữu tài sản, ông MC phải thanh toán cho bà MV một nửa giá trị là 354.550.750đ.

Không công nhận diện tích đất 12.778,4m^2 các thửa 57a, 57b tờ bản đồ số 19 (số cũ thửa 418 tờ bản đồ số 04) và 47b, 47d tờ bản đồ số 18 (số cũ thửa 421, 641, 642, 627, tờ bản đồ số 04) xã B, huyện L và nhà bếp diện tích 60m^2 là tài sản chung của bà MV, ông MC. Ông MC có trách nhiệm thanh toán lại cho bà MV số tiền 338.000.000đ tiền công sức đóng góp trong khối tài sản riêng này của ông MC.

Ngoài ra, án còn tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/10/2018, bà Phạm Thị MV có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về chia tài sản chung với nội dung:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chia cho bà MV thửa đất 57, tờ bản đồ số, 9 xã B (diện tích 8.635,9m^2) và thửa đất 47a, tờ bản đồ 18, xã B (diện tích 651,9m^2). Nhà ở diện tích 132m^2, chuồng heo diện tích 358,8m^2, chi phí đào ao bà MV sẽ thanh toán cho ông MC một nửa.

Ngày 06/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L có quyết định số 266/2018/KNPT-DS, kháng nghị Bản án sơ thẩm với nội dung:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định diện tích đất 12.778,4m^2 gồm các thửa 418, 642, 627, 641, 421, tờ bản đồ số 4, xã B là tài chung của ông MC, bà MV và phân chia theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà MV tranh luận, trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đánh giá chứng cứ không đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà MV, sửa án sơ thẩm hoặc hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông MC tranh luận, trình bày:

Cấp sơ thẩm điều tra thủ thập chứng cứ đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Việc đánh giá chứng cứ thể hiện khách quan, toàn diện. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà MV, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, cần xác định các thửa đất 418, 642, 627, 641, 421, tờ bản đồ số 4, xã Bàu Cạn là tài sản chung của ông MC, bà MV. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà MV và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, sửa bản án sơ thẩm, chia cho bà MV 50% giá trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Khởi kiện vụ án, bà MV yêu cầu chia tài sản chung gồm 07 thửa đất, có số cũ là 420, 422, 418, 642, 627, 641, 421, tờ bản đồ số 4, xã B. Ngoài ra, bà MV còn yêu cầu chia tài sản chung trên đất gồm căn nhà, căn bếp, chuồng heo và giá trị 03 ao cá. Đối với phần mái che diện tích 41,5m^2, bà MV thừa nhận là tài sản riêng của ông MC, không yêu cầu chia.

Phía ông MC chỉ thừa nhận 02 thửa đất số 420, 422, căn nhà diện tích 72m^2, chuồng nuôi heo và 03 ao cá là tài sản chung của ông MC, bà MV. Ông MC cho rằng các thửa đất 418, 642, 627, 641, 421 là tài sản riêng của ông MC do cha mẹ cho. Phần căn bếp và mái che dựng trên đất là do ông MC cất năm 2014 bằng tiền riêng, sau khi bà MV đã bỏ đi được 03 năm.

Như vậy, trong số tài sản tranh chấp, các thửa đất số 420, 422, căn nhà ở trên đất, chuồng heo và 03 áo nuôi cá, bà MV, ông MC thống nhất xác định là tài sản chung.

Đối với những tài sản mà hai bên chưa thống nhất, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về căn bếp diện tích 60m^2, ngay từ năm 2010, ông MC đi tù về, hai vợ chồng đã phát sinh mẫu thuẫn. Năm 2011, bà MV bỏ nhà ra ngoài sống riêng. Năm 2014, ông MC thuê anh D xây dựng căn bếp này cùng với mái che, khi hai vợ chồng đã sống ly thân được 03 năm không còn quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn bếp này là tài sản riêng của ông MC là có căn cứ.

Về các thửa đất số 418, 642, 627, 641, 421, bà MV cho rằng đất này do hai vợ chồng canh tác hai vụ mùa trên đất của cha mẹ chồng, dư ra được 02 chỉ vàng, cuối năm 1983 bỏ ra mua của ông U. Lời khai của bà MV về nguồn tiền

mua đất không có cơ sở thuyết phục. Bởi lẽ, đầu năm 1983 bà MV mới đưa đứa con lớn 05 tháng tuổi lên huyện L sống với ông MC, vợ chồng hoàn toàn không có vốn liếng gì. Thời điểm đó, trong thời gian chưa đầy một năm người dân không thể canh tác được hai vụ rẫy. Bà MV lại mới sinh, vợ chồng vừa nuôi con nhỏ, vừa kiếm sống bằng việc khai hoang làm rẫy thì việc dư ra số tiền giá trị 02 chỉ vàng để mua 20.000m^2 là không có khả năng xảy ra.

Ngoài ra, chính bà MV thừa nhận không tham gia giao dịch mua đất, không biết đất mua của ai. Khi có tranh chấp, bà MV nhờ nhiều nhân chứng để xác nhận về người mua, người bán đất nhưng lời khai của các nhân chứng có nhiều mâu thuẫn. Chính ông U là người bán đất không xác định được bán đất cho ai và khẳng định không bán cho ông MC, bà MV.

Vào thời điểm năm 2008, ông MC đi trốn thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bà MV ở nhà tự ý đi kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 05 thửa đất này, không có ý kiến của ông MC. Năm 2010, khi ra tù, ông MC phát hiện việc bà MV tự ý kê khai cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi bán đất làm nhà nghỉ thì ông MC đã có ý kiến phản đối, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chính vì vậy, bà MV bỏ đi khỏi nhà, sống riêng từ năm 2011. Do lúc đó bà MV không tranh chấp tài sản nên ông MC cũng chưa yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết vấn đề bà MV đăng ký và cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi bà MV khởi kiện, tranh chấp, ông MC mới đề nghị Tòa án xác định 05 thửa đất này nằm trong tổng diện tích 20.000m^2 đất cha mẹ ông MC mua của ông U cuối năm 1982, sau đó cho ông MC. Đầu năm 1983, bà MV từ quê lên, cùng ông MC canh tác trên đất.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không đủ cơ sở xác định các thửa đất số 418, 642, 627, 641, 421 là tài sản chung của ông MC, bà MV mà là tài sản riêng của ông MC là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bà MV có công lao trong việc giữ gìn, cải tạo và canh tác trên đất, chia cho bà MV 25% giá trị đất là công bằng và thỏa đáng.

Như vậy, toàn bộ kháng cáo của bà MV và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên đường lối giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, về cách tuyên, bản án sơ thẩm còn có tồn tại như sau.

Thứ nhất, đối với 05 thửa đất được công nhận là tài sản riêng của ông MC đang do ông MC, bà MV cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định nhưng không tuyên ở phần quyết định việc công nhận quyền sử dụng đất này cho ông MC, buộc ông MC có nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất là thiếu sót, khó khăn cho việc thi hành án.

Thứ hai, theo quy định của pháp luật thì trong vụ án tranh chấp chia tài sản chung, đương sự chỉ phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà MV chịu án phí đối với cả phần tài sản có yêu cầu chia mà không được chấp nhận là trái quy định. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm về cách tuyên và án phí mà bà MV phải chịu.

Đối với đơn xin miễn, giảm án phí của bà MV, do bà MV chưa đủ 60 tuổi và trong vụ án này bà được chia tài sản, có điều kiện nộp án phí nên theo quy định, đơn của bà không được chấp nhận.

Tính toán lại, án phí sơ thẩm bà MV phải chịu là: [20.000.000đ + (338.624.350đ x 4%)] = 33.544.974đ

Do án sơ thẩm phải sửa, bà MV không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị MV và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

Sửa bản án sơ thẩm số 174/2018/HNGĐ-ST ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L về án phí và cách tuyên:

Áp dụng các điều 33, 51, 56, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn MCC. Ông Nguyễn Văn MC được ly hôn bà Phạm Thị MV.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Phạm Thị MV.

Công nhận những tài sản sau đây là tài sản chung của bà Phạm Thị MV và ông Nguyễn Văn MC:

- Diện tích 3.015,6m^2 đất, thửa số 47a, 47c, tờ bản đồ số 18, xã B, huyện L (số cũ thửa 420, 422, tờ bản đồ số 4, xã B, huyện L. Vị trí, tọa độ diện tích đất có Bản đồ hiện trạng thửa đất số 9147/2017 ngày 13/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L kèm theo,

- Nhà ở diện tích 72m^2, có kết cấu móng đá chẻ, cột gạch, tường xây gạch dày 100, quét vôi, xà gồ gỗ, mái tôn, nền gạch ceramic + đổ bê tông, cửa đi + cửa sổ sắt kính,

- Giá trị 03 ao nuôi cá và chuồng heo diện tích 358.8m^2, có kết cấu móng gạch, cột gạch, tường xây gạch dày 100, cao 1,2m, xà gồ gỗ, mái lợp tôn, nền xi măng.

Giao cho ông Nguyễn Văn MC quyền sử dụng và quyền sở hữu những tài sản trên.

Ông Nguyễn Văn MC phải thanh toán cho bà Phạm Thị MV tiền chia 50% trị giá tài sản chung là 354.550.750đ (ba trăm năm mươi bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Công nhận những tài sản sau đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn MC:

Diện tích đất 12.778,4m^2 gồm các thửa 57a, 57b tờ bản đồ số 19 (số cũ thửa 418 tờ bản đồ số 04) và 47b, 47d tờ bản đồ số 18 (số cũ thửa 421, 641, 642, 627 tờ bản đồ số 04) xã B, huyện L. Vị trí, tọa độ diện tích đất có Bản đồ hiện trạng thửa đất số 9147/2017 và 9148/2017 ngày 13/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh huyện L kèm theo,

Nhà bếp diện tích 60m^2, mái che diện tích 41,5m^2.

Ông Nguyễn Văn MC có trách nhiệm thanh thanh toán cho bà Phạm Thị MV công sức đóng góp vào tài sản trên, số tiền 384.073.600đ (ba trăm tám mươi tư triệu không trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

Tổng cộng ông Nguyễn Văn MC phải thanh toán cho bà Phạm Thị MV số tiền 738.624.350 đồng (bảy trăm ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thanh toán xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn MC có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về án phí:

Bà MV phải chịu 33.544.974đ (ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi tư ngàn chín trăm bảy mươi tư đồng) án phí sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 5.150.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là theo biên lai số 009545 ngày 16/02/2017 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 006876 ngày 02/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà MV còn phải nộp tiếp 28.094.974đ (hai mươi tám triệu không trăm chín mươi tư ngàn chín trăm bảy mươi tư đồng) án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn MC được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông MC số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002283 ngày 23/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Phạm Thị MV phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, thu thập chứng cứ số tiền 26.138.397đ (hai mươi sáu triệu một trăm ba mươi tám ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng). Bà MV đã nộp xong.

Ông Nguyễn Văn MC phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá, thu thập chứng cứ số tiền 11.605.000đ (mười một triệu sáu trăm lẻ năm ngàn đồng). Ông MC đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. L;
- TAND H. L;
- Chi cục THADS H. L;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thăng